

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015

-----oOo-----

(Tài liệu tập huấn trong ngành Kiểm sát nhân dân được
Báo cáo viên VKSNDTC biên soạn trên cơ sở tài liệu
của Chuyên gia tham gia soạn thảo BLTTDS năm 2015)

A. MỤC ĐÍCH VÀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA VIỆC XÂY DỰNG BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

I. MỤC ĐÍCH

Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi năm 2015 thể chế chiến lược cải cách tư pháp, đổi mới, cải cách thủ tục tố tụng dân sự theo hướng công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn để giải quyết các vụ việc dân sự nhanh chóng, kịp thời

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

BLTTDS năm 2015 được xây dựng trên cơ sở các quan điểm sau đây:

2.1. Bộ luật tố tụng dân sự phải thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết số 48-NQ/TW; Nghị quyết số 49-NQ/TW; Kết luận số 79-KL/TW; Kết luận số 92-KL/TW của Bộ Chính trị và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người; thực hiện mô hình tố tụng “*xét hỏi kết hợp với tranh tụng*”; xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng; thực hiện tốt việc tranh tụng xem đó là khâu đột phá của hoạt động xét xử; tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; hoàn thiện thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm; xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất định; khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó.

2.2. Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013 về Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2.3. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật đặc biệt là Luật tổ chức Tòa án nhân dân và các đạo luật có liên quan.

2.4. Việc xây dựng dự án Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp; đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về tố tụng dân sự.

2.5. Bảo đảm trình tự và thủ tục tố tụng dân sự có tính khả thi, dân chủ, công khai, công bằng, thuận lợi cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; đề cao trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong hoạt động tố tụng dân sự. Bảo đảm các bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được thi hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

2.6. Bảo đảm các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi) không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

B. NHỮNG NỘI DUNG MỚI CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ

BLTTDS 2015 có tổng số **517** điều, được bố cục thành **10** phần, **42** chương. So với Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành (sau đây gọi là BLTTDS 2004), Bộ luật tố tụng dân sự 2015 (sau đây viết tắt là BLTTDS 2015) giữ nguyên 63 điều; sửa đổi, bổ sung 350 điều; bổ sung mới 104 điều; bãi bỏ 07 điều; bỏ chương về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự; bổ sung các chương: Về thủ tục rút gọn; yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu; yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu; yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án; yêu cầu Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển. Cụ thể BLTTDS 2015 có những nội dung sửa đổi chủ yếu như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG (11 chương, Điều 1- Điều 185)

1. Những nguyên tắc cơ bản (Chương II):

Có 23 điều (từ Điều 3 đến Điều 25); giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 21 điều.

Nhìn chung về *Nguyên tắc chung* tổng số điều tương tự như BLTTDS 2004; về tên điều của chương này cơ bản giữ nguyên như BLTTDS 2004. Tuy nhiên có một số điều được đặt tên lại cho phù hợp với nội dung của điều luật; về nội dung đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mới, trong đó đáng chú ý những nội dung sau đây:

1.1. Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng

- Theo Hiến pháp năm 2013 thì các quyền con người, quyền công dân về dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật¹; đồng thời Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp cho nên mọi tranh chấp, khiếu kiện, mọi yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về dân sự nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác (theo quy định của pháp luật) thì Tòa án phải có trách nhiệm giải quyết, không được từ chối. Để tăng cường các biện pháp bảo vệ quyền dân sự

¹ Điều 14 (Hiến pháp 2013)

1.Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

của cá nhân, pháp nhân Bộ luật dân sự năm 2015² đã quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Vì vậy để đồng bộ với Hiến pháp, bộ luật và luật khác nên việc bổ sung quy định “Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng” là rất cần thiết

- Tuy nhiên, để tránh việc giải quyết tràn lan, không phải mọi khởi kiện, yêu cầu nào của cơ quan, tổ chức, cá nhân Tòa án cũng thụ lý giải quyết, BLTTDS đã giới hạn vụ việc chưa có điều luật để áp dụng mà Tòa án phải thụ lý giải quyết là *vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng*. Như vậy, Tòa án chỉ giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu đối với *quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản* của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (gọi chung là quan hệ dân sự); còn các tranh chấp, các yêu cầu khác không phải là dân sự thì Tòa án không thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

- Đối với các tranh chấp, các yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết mà chưa có điều luật quy định thì Tòa án phải căn cứ vào nguyên tắc sau đây:

+ Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự;

+ Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng thì áp dụng quy định tương tự pháp luật;

+ Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lễ công bằng.

1.2. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng dân sự

Đề nâng cao trách nhiệm và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Tòa án và Viện kiểm sát, phù hợp với quy định pháp luật khác, BLTTDS 2015 đã bổ sung các nội dung như sau:

² Điều 14. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền (BLDS 2015)

1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân. Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng.

- Quy định rõ nhiệm vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự:

+ Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

+ Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

- Bên cạnh việc quy định Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ, BLTTDS 2015 đã bổ sung trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải *bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật gia đình; sửa bí mật đời tư thành bí mật cá nhân*.

- Quy định rõ về trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người tiến hành tố tụng trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thì *cơ quan trực tiếp quản lý* người tiến hành tố tụng đó phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước (Điều 13).

1.3. Về tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự

Đề tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự, BLTTDS 2015 đã quy định: *“Người tham gia tố tụng dân sự là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại”* (Điều 20).

1.4. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử

Nhằm thể chế hóa quan điểm cải cách tư pháp của Đảng về nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp³, Đồng thời cụ thể hóa "nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm" đã được Hiến pháp quy định⁴, theo tinh thần đó BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc *“Bảo đảm tranh tụng trong xét xử”* xem đây là một trong những nội dung quan trọng của việc sửa đổi, bổ sung của BLTTDS. Nội dung của nguyên tắc này có những điểm chủ yếu như sau:

a) Việc tranh tụng được bảo đảm thực hiện từ khi khởi kiện thụ lý vụ án cho đến khi giải quyết xong vụ án; đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong các giai đoạn xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

³ Nghị quyết số: 49/TW Bộ chính trị “Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp”.

⁴ Khoản 5 Điều 103 Hiến pháp 2013 “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”.

b) Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, đặc biệt là quy định rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

- Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong các trường hợp xét thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án dân sự; trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bác bỏ yêu cầu của người khác theo quy định của Bộ luật này. Đương sự phải thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nếu không thực hiện các nghĩa vụ đó thì phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định của pháp luật

c) Trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa các chứng cứ của vụ án phải được công khai trừ trường hợp không được công khai quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có quyền được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai). Đương sự có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án (trừ tài liệu, chứng cứ không được công khai)

Trong quá trình giải quyết, xét xử mọi tài liệu, chứng cứ phải được xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện, Tòa án điều hành việc tranh tụng. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử phải: bảo đảm các đương sự thực hiện việc tranh tụng, chỉ hỏi những vấn đề mà người tham gia tố tụng trình bày chưa rõ, trong trường hợp cần thiết phải có thời gian thu thập thêm chứng cứ để đủ cơ sở giải quyết vụ án thì tạm ngừng phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng đề ra bản án, quyết định.

2. Thẩm quyền của Tòa án (Chương III)

Có 3 Mục; 20 điều (từ Điều 26 đến Điều 45); trong đó bổ sung mới 5 điều; sửa đổi 15 điều.

2.1. Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án

- Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (Mục 1 từ Điều 26 đến Điều 34): Tất cả 9 điều ở mục này đều được sửa đổi bổ sung; sửa đổi bổ sung thẩm quyền vụ việc dân sự cho phù hợp với các luật và bộ luật khác đã quy định. Trong đó, những tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung:

+ Giao dịch dân sự;

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, trừ trường hợp yêu cầu bồi thường thiệt hại được giải quyết trong vụ án hành chính⁵;

+ Tranh chấp về khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải vào nguồn nước theo quy định của Luật tài nguyên nước;

+ Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai⁶; tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng⁷.

⁵ Khoản 3 và 4 Điều 61 Luật cạnh tranh

⁶ Điều 203 Luật đất đai 2013

⁷ Điều 17 Luật bảo vệ và phát triển rừng

- Những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi⁸

+ Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

+ Yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam⁹

- Những tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

+ Tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo¹⁰.

+ Tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn hoặc khi hủy kết hôn trái pháp luật¹¹

- Những yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

+ Công nhận việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình¹².

+ Yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

+ Yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án¹³.

+ Yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.¹⁴

+ Yêu cầu xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình¹⁵.

- Những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Đã sửa đổi, bổ sung nhằm làm rõ các tranh chấp về kinh doanh thương mại phù hợp với luật thương mại, Luật doanh nghiệp..., phân biệt giữa tranh chấp thương mại với tranh chấp dân sự. Cụ thể như sau:

+ Các tranh chấp về kinh doanh thương mại là những tranh chấp: phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại do luật thương mại điều chỉnh

⁸ Điều 23 Bộ luật dân sự 2015

⁹ Điểm e Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

¹⁰ Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình 2014

¹¹ Điều 12 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014

¹² Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

¹³ Khoản 4 Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình

¹⁴ Điều 50 luật hôn nhân và gia đình

¹⁵ Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình 2014

(không liệt kê những tranh chấp cụ thể như BLTTDS 2004); *chủ thể là giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và các hoạt động đó các bên đều nhằm mục đích lợi nhuận*;

+ Tranh chấp giữa người chưa phải là thành viên công ty nhưng có giao dịch về chuyển nhượng phần vốn góp với công ty, thành viên công ty;

+ *Tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần*¹⁶

- Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn vì chưa có quy định rõ trong BLTTDS 2004 về thủ tục giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông là vụ hay là việc; đồng thời để tương thích với Luật doanh nghiệp và các luật khác nên BLTTDS 2015 đã bổ sung những việc dân sự về kinh doanh thương mại như sau:

+ *Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.*¹⁷

+ *Yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.*

- Để phù hợp với Luật lao động và các luật khác đối với những tranh chấp về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung như sau:

+ Đối với tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nói chung phải thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi khởi kiện; Tòa án chỉ thụ lý giải quyết khi: hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng; hòa giải không thành hoặc không hòa giải trong thời hạn do pháp luật quy định.

Riêng các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động không bắt buộc hòa giải trước khi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

* Về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải;

* Về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

* Về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

* Giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

* Về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật bảo hiểm xã hội; về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật bảo hiểm y tế; về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm; về bảo hiểm tai nạn lao động,

¹⁶ Điều 72 và Điều 161 Luật doanh nghiệp

¹⁷ Khoản 8 và 9 Điều 50, Điều 147 Luật doanh nghiệp

bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

* Về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Tranh chấp liên quan đến lao động bao gồm các tranh chấp sau đây:

*Tranh chấp về học nghề, tập nghề;

*Tranh chấp về cho thuê lại lao động;

*Tranh chấp về quyền công đoàn, kinh phí công đoàn;

*Tranh chấp về an toàn lao động, vệ sinh lao động.

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại do đình công bất hợp pháp.

- Những yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

a) Đề phù hợp với Bộ luật lao động, giải quyết tất cả các yêu cầu của của quan hệ lao động, BLTTDS đã bổ sung:

+ Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

+ Yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

b) Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc *”Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng”*. Các điều luật từ Điều 26 đến Điều 33 đều có một khoản quy định Tòa án có trách nhiệm giải quyết các vụ việc dân sự khác về dân sự, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm quyền giải quyết của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức có vi phạm pháp luật; so với điều 32a BLTTDS 2004 thì Điều 34 BLTTDS 2015 đã có những sửa đổi như sau:

- Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền và phải xem xét hủy quyết định cá biệt trái pháp luật có liên quan đến vụ việc dân sự đó, không cần phải có yêu cầu của đương sự¹⁸

- Quyết định cá biệt mà Tòa án có quyền và phải xem xét giải quyết trong vụ việc dân sự là:

+ Quyết định của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

+ Có liên quan đến vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết

- Khi xét thấy cần thiết phải xem xét việc hủy quyết định cá biệt, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định đó tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem

¹⁸ Điều 34 BLTTDS 2015: khoản 1 đã thay cụm từ *”quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật”* thành cụm từ *”quyết định cá biệt trái pháp luật”*; Khoản 2: bỏ cụm từ *” quyết định cá biệt bị yêu cầu hủy”* bổ sung cụm từ *”phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó”*.

xét hủy.

2.2. Thẩm quyền Tòa án theo cấp và lãnh thổ (Mục 2, chương III)

Có 8 điều từ Điều 35 đến Điều 42

Về thẩm quyền của Tòa án theo cấp và theo lãnh thổ cơ bản giữ nguyên như BLTTDS 2004. Đồng thời có sửa đổi bổ sung một số nội dung như sau:

2.2.1. Thẩm quyền Tòa án cấp huyện

- Các tranh chấp về dân sự (trừ tranh chấp về bồi thường thiệt hại do áp dụng biện pháp ngăn chặn hành chính không đúng theo quy định của pháp luật về cạnh tranh), tranh chấp về hôn nhân, tranh chấp thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 và tranh chấp về lao động đều thuộc thẩm quyền Tòa án cấp huyện;

- Đối với những vụ việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam thuộc thẩm quyền Tòa án cấp huyện.

2.2.2. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp huyện

Theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thể có một số Tòa chuyên trách¹⁹ cho nên BLTTDS 2015 đã quy định thẩm quyền đối với Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân cấp huyện đối với việc giải quyết vụ việc dân sự như sau:

- Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của BLTTDS 2015

- Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 35 của BLTTDS 2015.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.

2.2.3. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định Tòa án nhân dân cấp tỉnh có 6 Tòa chuyên trách²⁰ và theo Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân thì thẩm quyền xét xử của Tòa gia đình và người chưa thành niên được thực hiện theo quy định của các luật tố tụng cho nên BLTTDS 2015 đã quy định:

- Tòa dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

¹⁹ Điều 45 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014

²⁰ Điều 38. Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014

- Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

- Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

- Tòa lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền:

+ Giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp, yêu cầu về lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng cáo, kháng nghị;

2.2.4. Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ

- Đối với vụ án dân sự thuộc thẩm quyền theo lãnh thổ cơ bản giữ nguyên như BLTTDS 2004, chỉ sửa đổi thẩm quyền đối với đối tượng tranh chấp là bất động sản “*thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết*”. Việc sửa đổi này nhằm khắc phục hạn chế do BLTTDS 2004 quy định không rõ nên hiểu khác nhau về thẩm quyền Tòa án khi bị đơn ở “*nơi này*” bất động sản tranh chấp thì ở “*nơi kia*” thì thuộc về thẩm quyền của Tòa án nơi bị đơn cư trú hay Tòa án nơi có bất động sản là đối tượng tranh chấp.

- Đối với việc dân sự nhằm quy định rõ thẩm quyền tất cả các việc dân sự mà BLDS 2015 đã quy định; so với BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 có những điểm mới bổ sung như sau:

+ Tòa án nơi có tài sản có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận tài sản đó có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ, công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam;

+ Tòa án nơi người mang thai hộ cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu liên quan đến việc mang thai hộ;

+ Tòa án nơi cư trú, làm việc của một trong những người có tài sản chung có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án;

+ Tòa án nơi người yêu cầu cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu

cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án;

+ Tòa án nơi cư trú, làm việc của người yêu cầu có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố vô hiệu thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình; xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;

+Tòa án nơi có trụ sở của doanh nghiệp có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên;

+ Tòa án nơi giao kết hoặc thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể đó vô hiệu;

+ Tòa án nơi xảy ra cuộc đình công có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

+ Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển được thực hiện theo quy định tại Điều 421 của Bộ luật này.

- Để tránh việc thay đổi thẩm quyền không cần thiết mà thực tế đã áp dụng trong trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án thụ lý và đang giải quyết theo đúng quy định của BLTTDS về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ nếu trong quá trình giải quyết có sự thay đổi nơi cư trú, trụ sở hoặc địa chỉ giao dịch của đương sự thì Tòa án đó tiếp tục giải quyết.

2.3. Thủ tục giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Để có cơ sở giải quyết các vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật áp dụng, BLTTDS đã bổ sung mới 3 điều từ Điều 43 đến Điều 45 với nội dung như sau:

2.3.1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án, trình tự, thủ tục thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Thẩm quyền theo cấp và theo lãnh thổ của Tòa án thụ lý, trình tự, thủ tục, giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng được thực hiện như trường hợp đã có điều luật quy định;

2.3.2. Nguyên tắc giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp chưa có điều luật để áp dụng

Khi giải quyết các vụ việc dân sự mà chưa có điều luật làm căn cứ giải quyết thì được theo trình tự như sau:

- Áp dụng tập quán;

Tòa án áp dụng tập quán để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định. Tập quán không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Khi yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền viện dẫn tập quán để yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng.

Tòa án có trách nhiệm xác định giá trị áp dụng của tập quán bảo đảm

đúng quy định Bộ luật dân sự.

Trường hợp các đương sự viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc.

- Việc áp dụng tương tự pháp luật được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng tương tự pháp luật để giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp các bên không có thỏa thuận, pháp luật không có quy định và không có tập quán được áp dụng.

Khi áp dụng tương tự pháp luật, Tòa án phải xác định rõ tính chất pháp lý của vụ việc dân sự, xác định rõ ràng trong hệ thống pháp luật hiện hành không có quy phạm pháp luật nào điều chỉnh quan hệ đó và xác định quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự.

- Việc áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng được thực hiện như sau:

Tòa án áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng để giải quyết vụ việc dân sự khi không thể áp dụng tập quán, điều luật tương tự.

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự là những nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Bộ luật dân sự.

Án lệ được Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong giải quyết vụ việc dân sự khi đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố.

Lễ công bằng được xác định trên cơ sở lễ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và việc thay đổi người tiến hành tố tụng (chương IV)

Có 17 điều (từ Điều 46 đến Điều 62), trong đó, bổ sung mới 4 điều, sửa đổi 13 điều.

Về cơ quan tiến hành tố tụng giữ nguyên như BLTTDS 2004

Về người tiến hành tố tụng đã sửa đổi bổ sung và những quy định mới như sau:

3.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

Ngoài những nhiệm vụ quy định như điều 40 BLTTDS 2004, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung những nhiệm vụ, quyền hạn mới như sau:

- Kiến nghị Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của

Tòa án²¹;

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nếu phát hiện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo quy định của Bộ luật này²²;

- Xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên.

Để phù hợp với Luật tổ chức Tòa án, đáp ứng yêu cầu đổi mới đối với việc giải quyết các vụ tranh chấp về hôn nhân và gia đình là trước khi hòa giải, Thẩm phán, Thẩm tra viên (được Chánh án phân công) phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn; đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi cần thiết phải thu thập các tài liệu chứng cứ để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm. Vì vậy BLTTDS 2015 đã quy định khi được Chánh án Tòa án phân công tham gia giải quyết vụ việc dân sự thì Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây²³

- Thẩm tra hồ sơ vụ việc dân sự mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

- Kết luận về việc thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra, đề xuất phương án giải quyết vụ việc dân sự với Chánh án Tòa án;

- Thu thập tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này;

- Hỗ trợ Thẩm phán thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ luật này.

3.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

²¹ Điều e Khoản Điều 42 LTCTAND: Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

²² Khoản 7 Điều 3 Luật tổ chức Tòa án 2014 quy định “ Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án”.

²³ Khoản 4 Điều 94 L Tổ chức Tòa án. “Thẩm tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thẩm tra hồ sơ các vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo sự phân công của Chánh án Tòa án;

b) Kết luận việc thẩm tra và báo cáo kết quả thẩm tra với Chánh án Tòa án;

c) Thẩm tra viên về thi hành án giúp Chánh án Tòa án thực hiện các nhiệm vụ về công tác thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh án Tòa án”.

Ngoài những nhiệm vụ quy định như BLTTDS 2004, đã bổ sung những nhiệm vụ mới như:

- Kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu;
- Nghiên cứu hồ sơ vụ việc; yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này; thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 97 của Bộ luật này;
- Tham gia phiên tòa, phiên họp và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc theo quy định của BLTTDS;
- Kiến nghị, yêu cầu Tòa án thực hiện đúng các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này;
- Đề nghị Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật;
- Kiểm sát hoạt động tố tụng của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật;

3.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm tra viên

Đề phù hợp với Lật tổ chức VKSND năm 2014, BLTTDS 2015 đã bổ sung khi được phân công tiến hành hoạt động tố tụng, ***Kiểm tra viên*** có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:²⁴

- Nghiên cứu hồ sơ vụ việc, báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;
- Lập hồ sơ kiểm sát vụ việc dân sự theo phân công của Kiểm sát viên hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát;
- Giúp Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

3.5. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi và quyết định việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

Để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, BLTTDS 2015 đã bổ sung về thủ tục thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên như sau:

3.5.1. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

- Trước khi mở phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên.

- Tại phiên tòa, việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi Kiểm sát viên phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

²⁴ Khoản 4 Điều 90 LTCVKS . “*Kiểm tra viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:*

a) Nghiên cứu hồ sơ vụ, việc và báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;

b) Lập hồ sơ kiểm sát vụ, việc;

c) Giúp Kiểm sát viên thực hiện hoạt động khác khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Viện trưởng.”

3.5.2. Quyết định việc thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

- Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Việc thay đổi Kiểm tra viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định.

- Tại phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trường hợp phải thay đổi Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định. Nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

- Việc thay đổi Kiểm sát viên khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 368 của Bộ luật này.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Viện trưởng Viện kiểm sát phải cử người khác thay thế và thông báo bằng văn bản cho Tòa án.

4. Thành phần giải quyết vụ việc dân sự (Chương V)

Có 5 điều (từ Điều 63 đến Điều 67); trong đó bổ sung mới 1 điều, sửa đổi 4 điều.

Nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013²⁵, đáp ứng yêu cầu xét xử theo thủ tục rút gọn, nâng cao chất lượng giải quyết các vụ án liên quan đến người chưa thành niên và các tranh chấp lao động; đồng thời khắc phục những khó khăn trong thực tiễn xét xử giám đốc thẩm và tái thẩm là vì BLTTDS 2004 quy định việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm do toàn thể Hội đồng thẩm phán, Ủy ban thẩm phán tiến hành, phiên họp phải có ít nhất 2/3 thành viên tham gia, cho nên nhiều vụ đơn giản, rõ ràng nhưng phải xét xử với thành phần cả toàn thể thành viên Hội đồng thẩm phán, Ủy ban thẩm phán làm cho Hội đồng thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao lúc nào cũng phải ở trong tình trạng quá tải, nhiều kháng nghị chậm đưa ra xét xử. Cho nên BLTTDS 2015 sửa đổi, bổ sung quy định:

4.1. Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự

- Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân; trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Riêng xét xử theo thủ tục rút gọn do một thẩm phán tiến hành.

²⁵ Khoản 4 Điều 103 Hiến pháp 2013. “Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn”.

- Đối với vụ án có đương sự là người chưa thành niên thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác tại Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em.

- Đối với vụ án lao động thì phải có Hội thẩm nhân dân là người đã hoặc đang công tác trong tổ chức đại diện tập thể lao động hoặc người có kiến thức về pháp luật lao động.

4.2 Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự

Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán; riêng xét xử theo thủ tục rút gọn do một thẩm phán tiến hành.

4.3. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự

- Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán hoặc toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao.

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Người tham gia tố tụng (Chương 6) ;

Có 2 mục, 23 điều (từ Điều 68 đến Điều 90), trong đó giữ nguyên 2 điều; sửa đổi 21 điều. Cụ thể:

5.1. Đương sự trong vụ việc dân sự

Việc xác định đương sự và quy định rõ, đầy đủ quyền nghĩa vụ của đương sự là một trong những nội dung quan trọng cần sửa đổi, bổ sung của BLTTDS 2015 nhằm khắc phục những khó khăn vướng mắc trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện tranh tụng trong quá trình tố tụng.

5.1.1. Đương sự trong vụ việc dân sự

Ngoài việc giữ nguyên đương sự trong vụ án dân sự như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 đã bổ sung đương sự đối với việc dân sự như sau:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự** là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan** trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp khi giải quyết việc dân sự xét thấy có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham

gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự.

5.1.2. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

Đề tháo gỡ những vướng mắc hiện nay do pháp luật tố tụng chưa quy định đầy đủ về nghĩa vụ của đương sự nên đã gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xử lý những tình huống cụ thể làm cho vụ án bị kéo dài. Đồng thời đề đủ điều kiện thực hiện việc tranh tụng trong quá trình tranh tụng cần quy định đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của đương sự như quyền thu thập chứng cứ, được biết những chứng cứ do các đương sự khác giao nộp hoặc do Tòa án thu thập... Vì vậy BLTTDS 2015 đã bổ sung:

- *Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa;*
- *Nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật;*
- *Cung cấp đầy đủ, chính xác địa chỉ nơi cư trú, trụ sở của mình; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc nếu có thay đổi địa chỉ nơi cư trú, trụ sở thì phải thông báo kịp thời cho đương sự khác và Tòa án;*
- *Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của vụ việc mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án yêu cầu đương sự khác xuất trình tài liệu, chứng cứ mà họ đang giữ; đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ đó; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, quyết định việc định giá tài sản;*
- *Được biết, ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập, trừ tài liệu, chứng cứ giữ bí mật theo quy định BLTTDS*
- *Có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ giữ bí mật theo quy định BLTTDS*
- *Trường hợp vì lý do chính đáng không thể sao chụp, gửi đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ thì họ có quyền yêu cầu Tòa án hỗ trợ;*
- *Tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định của BLTTDS;*
- *Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành quyết định của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc;*
- *Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ việc*
- *Tranh luận tại phiên tòa, đưa ra lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng;*
- *Sử dụng quyền của đương sự một cách thiện chí, không được lạm dụng để gây cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án, đương sự khác; trường hợp không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu hậu quả do Bộ luật này quy định;*

5.1.3. *Bổ sung quyền Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*: “chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”.

5.1.4. *Bổ sung về quyền, nghĩa vụ của bị đơn*

- Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn. *Đối với yêu cầu phản tố thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*

- Đưa ra yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án. *Đối với yêu cầu độc lập thì bị đơn có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*

- Trường hợp yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì bị đơn có quyền khởi kiện vụ án khác.

5.1.5. *Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*

Đã bổ sung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập này có liên quan đến việc giải quyết vụ án thì có quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn. *Trường hợp yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận để giải quyết trong cùng vụ án thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án khác.*

5.2. **Những người tham gia tố tụng khác**

5.2.1. *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự*

Nhằm mở rộng đối tượng tham gia làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đơn giản hóa thủ tục và tạo điều kiện thuận cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện quyền của mình; đồng thời tạo điều kiện cho tổ chức Công đoàn, tổ chức đại diện cho người lao động tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động; BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung như sau:

- Ngoài Luật sư, Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý đã bổ sung người có quyền tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là *Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn;*

- Thủ tục được công nhận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự từ cấp giấy chứng nhận thành đăng ký.

+ Người đề nghị Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

* Luật sư xuất trình các giấy tờ theo quy định của Luật luật sư;

* Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý xuất trình

văn bản cử người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và thẻ trợ giúp viên pháp lý hoặc thẻ luật sư;

* Đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động xuất trình văn bản của tổ chức đó cử mình tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động, tập thể người lao động;

* Công dân Việt Nam (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an) xuất trình giấy yêu cầu của đương sự và giấy tờ tùy thân.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải kiểm tra giấy tờ;

* Nếu xét thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì *vào sổ đăng ký* người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

* Nếu xét thấy người đề nghị không đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết.

5.2.2. Người đại diện

Đề phù hợp với Bộ luật dân sự 2015²⁶ và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung: Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. *Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của Bộ luật dân sự.*

- Tổ chức đại diện tập thể lao động:

+ Là người đại diện theo pháp luật cho tập thể người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án khi quyền, lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động bị xâm phạm;

+ Là đại diện cho người lao động khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng khi được người lao động ủy quyền.

Trường hợp nhiều người lao động có cùng yêu cầu đối với người sử dụng lao động, trong cùng một doanh nghiệp, đơn vị thì họ được ủy quyền cho một đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động thay mặt họ khởi kiện vụ án lao động, tham gia tố tụng tại Tòa án.

- Đối với việc ly hôn, nói chung đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Tuy nhiên trong thực tế có người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác nên bị mất năng lực hành vi dân sự; nhưng người vợ hoặc chồng của họ không làm đơn xin ly hôn mà lại thực hiện hành vi

²⁶ Điều 134. Đại diện (BLDS 2015)

1. Đại diện là việc cá nhân, *pháp nhân* (sau đây gọi chung là người đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi chung là người được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

bạo lực gia đình, người bị mất năng lực hành vi dân sự đó trở thành là nạn nhân của bạo lực gia đình thì người thân thích của họ không biết phải làm sao để chấm dứt tình trạng đó. Vì vậy Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định *Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn* khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần *thì họ là người đại diện* ²⁷; BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định này.

6. Chứng cứ chứng minh (chương VII)

Có 20 điều (từ Điều 91 đến Điều 110); trong đó sửa đổi 20 điều.

6.1. Nghĩa vụ chứng minh

Quy định rõ về nghĩa vụ chứng minh đối với các đương sự cụ thể là một trong những nội dung quan trọng của BLTTDS 2015 nhằm làm cơ sở cho các đương sự xác định những nghĩa vụ của mình khi đưa ra yêu cầu; thực hiện tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự; nếu không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và Tòa án không thể thu thập chứng cứ được thì có khả năng là bị Tòa án tuyên bác yêu cầu. Đồng thời, trong quá trình giải quyết phải bảo đảm cho người yếu thế không thể cung cấp được tài liệu chứng cứ vẫn có điều kiện thực hiện việc tranh tụng, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình cho nên có một số trường hợp cụ thể nghĩa vụ chứng minh phải thuộc về của người bị yêu cầu (bị đơn). Vì vậy, BLTTDS 2015 đã quy định:

6.1.1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải *thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ* để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, *trừ các trường hợp sau đây thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị yêu cầu*:

- *Người tiêu dùng khởi kiện* không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bị kiện có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

- *Đương sự là người lao động trong vụ án lao động* mà không cung cấp, giao nộp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ vì lý do tài liệu, chứng cứ đó đang do người sử dụng lao động quản lý, lưu giữ thì người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ đó cho Tòa án.

- *Người lao động khởi kiện vụ án đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động* thuộc trường hợp người sử dụng lao động không được thực hiện quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc trường hợp không được xử lý

²⁷ Điều 51. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn (L HN&GD 2014)

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

kỷ luật lao động đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người sử dụng lao động.

- Các trường hợp pháp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh.

6.1.2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải *thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.*

6.1.3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác phải *thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.*

6.1.4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì *Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*

6.2. Xác định chứng cứ

Trên cơ sở kế thừa và phát triển, BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung quy định các tài liệu sau đây được coi là chứng cứ của vụ việc dân sự:

- Tài liệu đọc được nội dung là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

- Tài liệu nghe được, nhìn được được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

- Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

- Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

- Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, *thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh* theo quy định hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

- Kết luận giám định nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Kết quả định giá tài sản, *kết quả thẩm định giá tài sản* được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại

chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định như vi bằng của Thừa phát lại

- Văn bản công chứng, chứng thực được thực hiện theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Các nguồn khác mà pháp luật có quy định được xác định là chứng cứ theo điều kiện, thủ tục mà pháp luật quy định.

6.3. Giao nộp tài liệu, chứng cứ

Giao nộp tài liệu, chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của đương sự; việc giao nộp chứng cứ là một trong những nội dung quan trọng của tranh tụng cho nên đương sự phải giao nộp đầy đủ và công khai các tài liệu chứng cứ, trừ trường hợp pháp luật quy định được giữ bí mật. Xuất phát từ quan điểm đó BLTTDS 2015 quy định:

6.3.1. Đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án

- Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự phải giao nộp tài liệu chứng cứ liên quan;

- Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Đương sự phải giao nộp, nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự.

6.3.2. Thủ tục giao nộp chứng cứ

- + Đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ thì Tòa án phải lập biên bản.

- Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của tài liệu, chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án;

- Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu vào hồ sơ vụ việc dân sự và một bản giao cho đương sự nộp chứng cứ;

- + Đương sự giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp.

6.3.3. Thời hạn giao nộp tài liệu, chứng cứ

- Do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc án định nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử theo thủ tục sơ thẩm, thời hạn chuẩn bị giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

- Trường hợp sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự, đương sự mới cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ:

- + Đối với Tòa án đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không giao nộp

được vì có lý do chính đáng thì đương sự phải chứng minh lý do của việc chậm giao nộp tài liệu, chứng cứ đó.

+ Đối với tài liệu, chứng cứ mà trước đó Tòa án không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm thì đương sự có quyền giao nộp, trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phiên họp giải quyết việc dân sự hoặc các giai đoạn tố tụng tiếp theo của việc giải quyết vụ việc dân sự.

6.3.4. Gửi tài liệu chứng cứ cho đương sự khác

Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; trừ tài liệu chứng cứ được giữ bí mật theo luật định hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác.

6.4. Xác minh, thu thập chứng cứ

Đề phù hợp với mô hình tố tụng “*xét hỏi kết hợp tranh tụng*” BLTTDS 2015 đã quy định rõ ràng quyền thu thập chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân để chuẩn bị nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tố tụng đối với việc xác minh, thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm có đủ căn cứ khi giải quyết vụ việc dân sự. Cụ thể như sau:

6.4.1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình thu thập tài liệu, chứng cứ (không dùng từ “*đương sự*” để cho phép họ có quyền thu thập tài liệu chứng cứ cho việc chuẩn bị hồ sơ gửi kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và cả trong quá trình giải quyết vụ việc) bằng những biện pháp sau đây:

- Thu thập tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được; thông điệp dữ liệu điện tử;
- Thu thập vật chứng;
- Xác định người làm chứng và lấy xác nhận của người làm chứng;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cho sao chép hoặc cung cấp những tài liệu có liên quan đến việc giải quyết vụ việc mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang lưu giữ, quản lý;
- Yêu cầu UBND cấp xã chứng thực chữ ký của người làm chứng;
- Yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ nếu đương sự không thể thu thập tài liệu, chứng cứ;
- Yêu cầu Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định, định giá tài sản;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật.

6.4.2. Theo quy định cụ thể của BLTTDS, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;

- Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;
- Trưng cầu giám định;
- Định giá tài sản;
- Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;
- Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.

Khi tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án. Việc lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng không phải ra quyết định.

Việc quy định như trên nhằm thể hiện vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong việc xác minh, thu thập chứng cứ trong trường hợp rất cần thiết cho việc giải quyết vụ án, đồng thời cũng khẳng định rõ không phải mọi thu thập chứng cứ đều do Tòa án chủ động thực hiện, như: *“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng”*²⁸

6.4.3. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm, Thẩm tra viên có thể tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ

- Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;
- Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;

Khi Thẩm tra viên tiến hành yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án phải ra quyết định, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

6.4.4. Trách nhiệm thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án:

Trong thời hạn **03** ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án thu thập được tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải thông báo về tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

6.4.5. Viện kiểm sát có quyền và trách nhiệm thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm cho việc thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

²⁸ Khoản 1 điều 98 BLTTDS 2015

6.5. Trưng cầu giám định, yêu cầu giám định

Đề phù hợp Luật giám định tư pháp, ngoài việc đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 còn quy định khi đương sự đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự thì đương sự có thể yêu cầu giám định.

Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

- *Việc giám định lại* được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của *Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao*, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp.

6.6. Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

BLTTDS 2004 quy định Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc trường hợp đương sự có yêu cầu hoặc các bên thỏa thuận với nhau theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước. Trong thực tế có rất nhiều vụ án, đương sự không thỏa thuận được giá đối với tài sản đang tranh chấp nhưng không có đương sự nào yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá nên không thể định giá đối với tài sản đang tranh chấp làm cho Tòa án lúng túng trong việc giải quyết vụ án. Vì vậy, để khắc phục vướng mắc đó, BLTTDS 2015 đã bổ sung trong trường hợp các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản thì Tòa án ra quyết định định giá tài sản.

7. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời (Chương 8)

Có 32 điều (từ Điều 111 đến Điều 142); trong đó giữ nguyên 12 điều, bổ sung mới 4 điều, sửa đổi 16 điều.

Cơ bản về nội dung giữ nguyên như BLTTDS 2004, các điều sửa đổi nhằm bổ sung để khắc phục vướng mắc trong thực tế, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung những điểm chủ yếu như:

7.1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Ngoài những biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định trong BLTTDS năm 2010, BLTTDS năm 2015 đã bổ sung:

7.1.1. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ

Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ được áp dụng nếu có căn cứ cho thấy vụ án Tòa đang thụ lý giải quyết có liên quan đến nghĩa vụ của người đó và việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc để bảo đảm việc thi hành án.

7.1.2. Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình

Cấm người có hành vi bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình được áp dụng nếu biện pháp đó là cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự của nạn nhân bạo lực gia đình theo quy định của Luật phòng chống bạo lực gia đình.

7.1.3. Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu

Tạm dừng việc đóng thầu, phê duyệt danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, ký kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng được áp dụng nếu quá trình giải quyết vụ án cho thấy việc áp dụng biện pháp này là cần thiết để bảo đảm cho việc giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật²⁹.

7.1.4. Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án

Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu bay để bảo đảm giải quyết vụ án dân sự mà vụ án đó do chủ sở hữu tàu bay, chủ nợ trong trường hợp tàu bay là tài sản bảo đảm, người bị thiệt hại do tàu bay đang bay gây ra hoặc người có quyền, lợi ích liên quan đối với tàu bay khởi kiện theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam.

Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển trong các trường hợp sau đây:

- Tàu biển bị yêu cầu bắt giữ để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại hàng hải mà người yêu cầu bắt giữ tàu biển đã khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án;

- Chủ tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án đang giải quyết và vẫn là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

- Người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyển hoặc người khai thác tàu là người có nghĩa vụ về tài sản trong vụ án dân sự phát sinh từ khiếu nại hàng hải theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam và vẫn là người thuê tàu trần, người thuê tàu định hạn, người thuê tàu chuyển, người khai thác tàu hoặc là chủ tàu tại thời điểm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bắt giữ tàu biển;

- Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án phát sinh trên cơ sở của việc thế chấp tàu biển đó;

- Tranh chấp đang được giải quyết trong vụ án liên quan đến quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu tàu biển đó.

- Trình tự, thủ tục bắt giữ tàu bay, tàu biển được áp dụng theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

7.2. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

²⁹ Điều 94. Quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Luật đấu thầu 2013)
Khi khởi kiện, các bên có quyền yêu cầu Tòa án tạm dừng ngay việc đóng thầu; phê duyệt danh sách ngắn; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ký kết hợp đồng; thực hiện hợp đồng và các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

BLTTDS 2004 đã quy định những căn cứ yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; tuy nhiên chưa quy định sau khi vụ án đã xét xử xong, bản án đã có hiệu lực pháp luật, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn cần thiết thì giải quyết như thế nào? Vì vậy, để tháo gỡ vướng mắc này, BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định:

7.2.1. Căn cứ hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;
- Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;
- Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật dân sự;
- Việc giải quyết vụ án được đình chỉ theo quy định của BLTTDS
- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của BLTTDS
- Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;
- Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- *Các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định của BLTTDS2015*

7.2.2. Khi hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại *chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá*

7.2.3. Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết.

8. Án phí, lệ phí và chi phí tố tụng khác (Chương 9)

Có 2 mục và 27 điều (từ Điều 143 đến Điều 169); trong đó giữ nguyên 2 điều, bổ sung mới 8 điều, sửa đổi 17 điều.

BLTTDS năm 2004 tuy có quy định về án phí và chi phí tố tụng, tuy nhiên tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí định giá tài sản trong trường hợp Tòa án tự mình ra quyết định định giá tài sản... thì ai nộp. Trường hợp luật quy định đương sự phải nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng, nhưng họ không nộp thì sao... Nhằm khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn về tiền tạm ứng chi phí tố tụng, BLTTDS 2015 đã bổ sung mới: Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí giám định; tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản, chi phí định giá tài sản. Người có yêu cầu thực hiện các

công việc tố tụng cần có chi phí thì phải có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng nếu không nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thì coi như từ bỏ yêu cầu; trách nhiệm của nguyên đơn, người phản tố, người có yêu cầu độc lập theo quy định của pháp luật phải nộp tạm ứng chi phí tố tụng; nếu không nộp thì coi như họ từ bỏ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập.

9. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

Có 12 điều (từ Điều 170 đến Điều 181); trong đó giữ nguyên 2 điều, mới 1 điều, sửa đổi 9 điều.

Tổng đạt văn bản tố tụng là một trong những vấn đề hết sức quan trọng, nếu việc tổng đạt các văn bản tố tụng thuật lợi sẽ giúp cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng kịp thời, công khai minh bạch. BLTTDS 2015 sửa đổi bổ sung nhằm quy định rõ văn bản tố tụng nào cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm tổng đạt, trình tự thủ tục tổng đạt hợp lệ.

9.1. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo

BLTTDS năm 2015 sửa đổi, bổ sung quy định về các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo như sau:

- *Thông báo*, giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự.
- Bản án, quyết định của Tòa án.
- Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát; các văn bản của cơ quan thi hành án dân sự.
- Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định

9.2. Cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử

- Điều 176 quy định về việc cấp, tổng đạt, thông báo bằng phương tiện điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này;
- Điều 177 quy định về thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân.

10. Thời hạn tố tụng (Chương 11)

Có 4 điều (từ Điều 182 đến Điều 185); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 2 điều

Nhằm tránh một số chế định do 2 bộ luật cùng quy định: Về thời hiệu khởi kiện đã được quy định trong BLDS 2015 cho nên BLTTDS 2015 quy định *Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự*. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. *Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ*.

II. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM

1. Khởi kiện và thụ lý vụ án (Chương 12)

Có 17 điều (từ Điều 186 đến Điều 202); trong đó giữ nguyên 2 điều, sửa đổi 15 điều.

Nhằm thể chế hóa tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW năm 2005 của Bộ chính trị “*Hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người... tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý*”, BLTTDS 2015 đã sửa đổi với yêu cầu là quy định rõ ràng về quyền khởi kiện, trình tự thủ tục, phương thức nộp đơn khởi kiện; trách nhiệm và thời hạn xem xét thụ lý hoặc không thụ lý đơn khởi kiện của Tòa án. Trong đó những nội dung chủ yếu như sau:

1.1. Quyền khởi kiện

Về quyền khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chính người đó thì vẫn giữ nguyên như BLTTDS 2004. Đối với quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước (Điều 187) đã được sửa đổi, bổ sung bảo đảm phù hợp với các văn bản pháp luật khác và tinh thần hội nhập quốc tế. Cụ thể là:

- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình³⁰.

- Tổ chức đại diện tập thể lao động có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động hoặc khi được người lao động ủy quyền theo quy định của pháp luật³¹.

- Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền đại diện cho người tiêu dùng khởi kiện bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc tự mình khởi kiện vì lợi ích công cộng theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng³².

- Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách hoặc theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình³³.

1.2. Phương thức nộp đơn khởi kiện

Để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp đơn khởi kiện; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động

³⁰ Điều b,c,d, Khoản 2, Điều 10; Điều b,c,d, Khoản 5, Điều 84; Điều b,c,d, Khoản 2, Điều 86; Điều b,c,d, Khoản 3, Điều 102; Điều b,c,d, Khoản 2, Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình 2014

³¹ Khoản 1 Điều 188 BLLĐ 2012 “Công đoàn cơ sở thực hiện vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, người lao động... tham gia, hỗ trợ giải quyết tranh chấp lao động”

³² Điều b Khoản 1 Điều 28 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

³³ Khoản 2 Điều 51; Điều a, khoản 5 Điều 84; Điều a Khoản 2 Điều 86, Điều 92; Điều a Khoản 3 Điều 102; Điều a, khoản 2 Điều 119 L HN&GD

tổ tụng, tiến tới xây dựng “Tòa án điện tử”; vì vậy, ngoài phương thức nộp đơn khởi kiện trực tiếp gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính, BLTTDS 2015 đã bổ sung phương thức gửi đơn khởi kiện trực tuyến bằng hình thức điện tử qua *Cổng thông tin điện tử* của Tòa án. Tòa án nhân dân tối cao sẽ hướng dẫn chi tiết thủ tục gửi đơn qua cổng thông tin điện tử.

1.3. Về thủ tục, trách nhiệm của Tòa án khi nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện

Nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời và công khai, dân chủ, đề cao trách nhiệm của Tòa án, BLTTDS 2015 quy định:

1.3.1. Nhận đơn khởi kiện

- Khi nhận đơn Tòa án phải vào sổ nhận đơn;
- Tòa án cấp cho người khởi kiện giấy xác nhận đã nhận đơn:
 - + Người khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện.
 - + Người khởi kiện nộp đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện.
 - + Người khởi kiện nộp đơn bằng phương thức gửi trực tuyến thì **Tòa án** phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

1.3.2. Xử lý đơn khởi kiện

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:
 - + Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;
 - + Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn theo quy định của BLTTDS 2015;
 - + Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;
 - + Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu **vụ** việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.4. Trả đơn khởi kiện

BLTTDS 2004 đã quy định các căn cứ trả lại đơn khởi kiện. Tuy nhiên có một số căn cứ chưa được quy định rõ ràng nên còn có cách hiểu khác nhau, lúng túng trong việc giải quyết, nên BLTTDS 2015 đã bổ sung quy định rõ một số trường hợp trả đơn khởi kiện như sau:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện là trường hợp người khởi

kiện (người ký tên vào đơn khởi kiện) không nhằm “đề yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình” và không thuộc những cơ quan tổ chức, cá nhân, theo quy định tại Điều 187 của BLTTDS

- Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

- Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán.

Đặc biệt, để khắc phục những vướng mắc trong thực tế hiện nay về địa chỉ nơi cư trú của đương sự, BLTTDS 2015 quy định “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú³⁴ làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung*”.

1.5. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện

BLTTDS 2015 xác định việc khiếu nại, kiến nghị đối với việc trả đơn khởi kiện không thụ lý giải quyết của Thẩm phán là một quyền rất quan trọng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm đơn khởi kiện nộp cho Tòa án, nhưng bị Tòa án từ chối giải quyết; đồng thời *kiểm sát việc tuân theo pháp luật* trong việc trả đơn khởi kiện là trách nhiệm quyền hạn của Viện kiểm sát nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động tố tụng dân sự thật sự dân chủ, công khai, minh bạch; nên đã bổ sung quy định như sau:

1.5.1. Khiếu nại, kiến nghị lần đầu

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

- *Ngay sau khi* nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải phân công một Thẩm phán *khác* xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm

³⁴ Điều 23. Thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp (Luật cư trú)

1. Người đã đăng ký thường trú mà thay đổi chỗ ở hợp pháp thì trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú.

phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

- Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc trả lại đơn khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và đương sự có khiếu nại tại phiên họp, Thẩm phán phải ra một trong các quyết định sau đây:

- + Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;
- + Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

1.5.2. Khiếu nại, kiến nghị lần hai

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện của Thẩm phán, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án trên **một cấp** trực tiếp xem xét, giải quyết.

- Trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên **một cấp** trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

- + Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;
- + Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành.

1.5.3. Xét lại quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án cấp trên một cấp trực tiếp

- Khi có căn cứ xác định quyết định giải quyết của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện thì trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận được quyết định, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao nếu quyết định bị khiếu nại, kiến nghị là của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại của đương sự, kiến nghị của Viện kiểm sát thì Chánh án phải giải quyết.

Quyết định của Chánh án là quyết định cuối cùng.

2. Về hòa giải và chuẩn bị xét xử (Chương 13)

Có 19 điều (từ Điều 203 đến Điều 221); trong đó bổ sung mới 2 điều, sửa đổi 17 điều.

2.1. Thời hạn và nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán trong giai đoạn

chuẩn bị xét xử sơ thẩm

Cùng với việc giữ nguyên quy định về thời gian chuẩn bị xét xử như BLTTDS 2004, BLTTDS 2015 đã bổ sung một số quy định như sau:

*Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

*Thẩm phán thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Lập hồ sơ vụ án
- Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác;
- Xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự và quy định pháp luật cần áp dụng;
- Làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án;
- Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định;
- Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu có);
- Tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn;
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của BLTTDS.

2.2. Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

* Để bảo đảm mọi chứng cứ được công khai, các đương sự đều biết các tài liệu, chứng cứ của vụ án để thực hiện quyền tranh tụng, cho nên ngoài việc quy định nghĩa vụ của đương sự khi giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì phải gửi bản sao cho đương sự khác; BLTTDS 2015 còn bổ sung quy định phải tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên để hạn chế việc phát sinh thêm thủ tục không cần thiết, nên đã ghép phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ với phiên hòa giải. Trường hợp vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được thì Thẩm phán tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành phiên hòa giải.

* Đối với vụ án hôn nhân và gia đình liên quan đến người chưa thành niên, để bảo đảm giải quyết vụ án thật sự “thấu lý, đạt tình”, bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em, BLTTDS 2015 quy định trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự thì Thẩm phán, Thẩm tra viên được Chánh án Tòa án phân công phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp. Khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh tranh chấp và nguyện vọng của vợ, chồng, con

có liên quan đến vụ án.

* Đối với vụ án tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, Thẩm phán phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên, trường hợp cần thiết có thể mời đại diện cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em chứng kiến, tham gia ý kiến. Việc lấy ý kiến của con chưa thành niên và các thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên phải bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi, mức độ trưởng thành, khả năng nhận thức của người chưa thành niên, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, giữ bí mật cá nhân của người chưa thành niên.

* Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ

Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

- Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

- Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

2.3. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án

* Về căn cứ tạm đình chỉ giải quyết vụ án: Ngoài việc giữ nguyên các căn cứ tạm đình chỉ như BLTTDS 2004, để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014 là *“Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức...”*³⁵ và Luật phá sản. Nên BLTTDS 2015 đã bổ sung thêm căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án như sau:

- Căn cứ kết quả xử lý văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mà Tòa án đã có văn bản kiến nghị cơ

³⁵ Khoản 7 Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân 2014

quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

Để tránh việc kiến nghị yêu cầu hủy bỏ văn bản pháp luật tràn lan, không cần thiết và không kéo dài thời gian giải quyết vụ án, BLTTDS năm 2015 đã quy định:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán, Hội đồng xét xử phát hiện có văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trước khi tạm đình chỉ, Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án phải có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ.

+ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xét thấy đề nghị của Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ án có căn cứ thì phải ra văn bản kiến nghị gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật và thông báo cho Tòa án đã đề nghị để ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp xét thấy đề nghị không có căn cứ thì phải ra văn bản trả lời cho Tòa án đã đề nghị để tiếp tục giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

+ Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn này mà cơ quan có thẩm quyền không có văn bản trả lời thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Theo quy định tại Điều 41 của Luật phá sản³⁶

*Về trách nhiệm của thẩm phán được phân công giải quyết vụ án: Nhằm nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán đối với việc giải quyết vụ án trong tất cả các giai đoạn tố tụng kể cả trách nhiệm sau khi vụ án có quyết định tạm đình chỉ nhằm giải quyết vụ án được nhanh chóng, kịp thời, BLTTDS 2015 quy định:

- Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

2.4. Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

* Về căn cứ đình chỉ vụ án; để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, đề cao nghĩa vụ của đương sự, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung căn cứ

³⁶ Khoản 2 Điều 41 Luật phá sản 2014. “Tòa án nhân dân, Trọng tài phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về trọng tài thương mại.”

và trình tự thủ tục giải quyết trong trường hợp có đương sự rút yêu cầu hoặc từ bỏ việc khởi kiện, Bộ luật đã bổ sung căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án:

+ Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS 2015.

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của BLTTDS 2015 thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

+ *Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết;*

* Thủ tục giải quyết trong trường hợp có người rút yêu cầu khởi kiện:

Khi *nguyên đơn* rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, không đề nghị xét xử vắng mặt và trong vụ án đó có bị đơn yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì giải quyết như sau:

+ Nếu bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định *đình chỉ* giải quyết đối với vụ án;

+ Bị đơn không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu phản tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; *bị đơn trở thành nguyên đơn, nguyên đơn trở thành bị đơn;*

+ Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không rút hoặc chỉ rút một phần yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị khởi kiện theo yêu cầu độc lập trở thành bị đơn.

Đồng thời để tháo gỡ vướng mắc đối với những vụ án đã được thi hành án xong, sau đó bản án, quyết định đã được thi hành bị cấp giám đốc thẩm, tái thẩm hủy để xét xử lại từ sơ thẩm nhưng quá trình giải quyết lại từ sơ thẩm vụ án thuộc trường hợp phải đình chỉ việc giải quyết vụ án (như nguyên đơn rút đơn khởi kiện, hoặc nguyên đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng không đến Tòa án cũng không có đơn xin giải quyết vắng mặt...) thì Tòa án xử lý hậu quả đã thi hành án như thế nào. Để khắc phục vướng mắc này, BLTTDS 2015 quy định: Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Phiên tòa sơ thẩm (Chương 14)

Có 4 mục và 48 điều (từ Điều 222 đến Điều 269); trong đó giữ nguyên 15 điều, bổ sung mới 5 điều, sửa đổi 18 điều.

3.1 Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Nhằm khắc phục những vướng mắc trong trường hợp có đương sự vắng mặt tại phiên tòa do BLTTDS 2004 chưa quy định rõ. Nên BLTTDS đã quy định việc xử lý trường hợp đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa như sau:

3.1.1. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; nếu có người vắng mặt mà không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa.

3.1.2. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì xử lý như sau:

- Nếu người vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt họ;

- Nếu người vắng mặt vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì Tòa án hoãn phiên tòa;

- Nếu người vắng mặt không có đơn xin xử vắng mặt và không vì lý do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì giải quyết như sau:

- + Nguyên đơn **vắng mặt mà không có** người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó,

- + Bị đơn **không có yêu cầu phản tố**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

- + Bị đơn có yêu cầu phản tố vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu phản tố và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố;

- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập và Tòa án quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án xét xử vắng mặt.

3.2. Sự có mặt của Kiểm sát viên

Trong tố tụng dân sự, Viện kiểm sát là cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện chức năng Kiểm sát hoạt động tư pháp là *kiểm sát tính hợp pháp* của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc giải quyết vụ việc dân sự, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; các hoạt động tư pháp khác theo quy định của pháp luật. Để thực hiện chứng năng của mình

trong dân sự, Viện kiểm sát có nhiều phương thức kiểm sát như: trực tiếp thu thập tài liệu, chứng cứ (trường hợp pháp luật quy định); tham gia phiên tòa, phiên họp, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự; hoặc thông qua xem xét các văn bản tố tụng, tài liệu hồ sơ vụ án... cho nên BLTTDS 2015 quy định: Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; *nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa.*

3.3. Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng

Do BLTTDS 2004 chưa quy định cụ thể trình tự xét xử trong trường hợp tất cả đương sự đều không có mặt tại phiên tòa cho nên tại phiên Tòa các đương sự đều thuộc trường hợp xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử còn giải quyết khác nhau. Vì vậy BLTTDS 2015 quy định khi tất cả các đương sự đều vắng mặt và thuộc trường hợp xét xử vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử với trình tự phiên tòa như sau:

- Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt hoặc đơn của đương sự đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt.
- Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.
- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

3.4. Thực hiện tranh tụng tại phiên tòa

Tranh tụng tại phiên tòa là thể chế hóa chiến lược cải cách tư pháp, là nội dung quan trọng nhất của việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng dân sự cho nên BLTTDS 2015 đã sửa đổi bổ sung trình tự trình bày, hỏi đáp, tranh luận tại phiên tòa như sau:

3.4.1. Nội dung và nguyên tắc tranh tụng tại phiên Tòa

- Nội dung tranh tụng tại phiên tòa bao gồm:
 - + Việc trình bày chứng cứ;
 - + Hỏi, trả lời, đối đáp;
 - + Phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.
- Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo nguyên tắc:
 - + Chủ tọa phiên tòa là người điều khiển tranh tụng;
 - + Không được hạn chế thời gian tranh tụng;
 - + Tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không liên quan đến vụ án dân sự.

3.4.1. Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa

Sau khi nghe xong lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước;
- Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (hỏi sau cùng).

3.4.2. Tạm ngừng phiên tòa

Để bảo đảm các tài liệu chứng cứ đều được kiểm tra, đánh giá; mọi tình tiết của vụ án đều được các bên tranh tụng làm rõ tại phiên tòa cho nên khi cần phải có thời gian xác minh, thu thập thêm các tài liệu, chứng cứ hoặc vì lý do chính đáng khác thì phiên tòa có thể được tạm ngừng.

- Căn cứ tạm ngừng phiên tòa:

- + Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

- + Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

- + Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

- + Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

- + Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

- + Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật

- Thủ tục tạm ngừng phiên Tòa:

- + Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa;

- + Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

- + Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham

gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa

III. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TẠI TÒA ÁN CẤP PHÚC THẨM

1. Tính chất của xét xử phúc thẩm và kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm (Chương 15);

Có 15 điều (từ Điều 270 đến Điều 284); trong đó giữ nguyên 1 điều, sửa đổi 14 điều. Việc sửa đổi nhằm bổ sung, hoàn thiện các quy định về kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đối với các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

2. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm (Chương 16):

Có 8 điều (từ Điều 285 đến Điều 292); trong đó giữ nguyên 1 điều, sửa đổi 5 điều, bổ sung mới 2 điều.

2.1. Việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

BLTTDS xác định việc thu thập, cung cấp chứng cứ chủ yếu là trong giai đoạn sơ thẩm. Tuy nhiên, ở giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đương sự được quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp sau đây:

- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu giao nộp nhưng đương sự không cung cấp, giao nộp được vì có lý do chính đáng;

- Tài liệu, chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự giao nộp hoặc đương sự không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

2.2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm

BLTTDS 2014 quy định Tòa án cấp phúc thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử có thể ra một trong các quyết định sau đây: Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm; BLTTDS 2015 bổ sung Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm, trong đó quy định các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, g, h và i khoản 1 Điều 220 Bộ luật này; họ tên Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm phán dự khuyết (nếu có); họ tên, tư cách người tham gia tố tụng khác; Viện kiểm sát kháng nghị (nếu có); Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

3. Thủ tục xét xử phúc thẩm (Chương 17):

Có 2 mục và 23 điều (từ Điều 293 đến Điều 315); trong đó giữ nguyên 6 điều, sửa đổi 14 điều, bổ sung mới 3 điều

3.1. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, do tính chất, phạm vi xét xử phúc thẩm nên việc tranh luận được bổ sung về *trình tự tranh luận đối với kháng cáo của đương sự; trình tự tranh luận đối với kháng nghị của Viện kiểm sát; Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu.*

3.2. Tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm

Việc tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như phiên tòa sơ thẩm

3.3. Đình chỉ xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và giữ nguyên bản án sơ thẩm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Khi có căn cứ sau đây:

- Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

- Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà không có cơ quan, tổ chức, cá nhân nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

- Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ Người kháng cáo được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà không có mặt, trừ trường hợp vụ án còn có người khác kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị.

IV. GIẢI QUYẾT VỤ ÁN THEO THỦ TỤC RÚT GỌN (*Phần Thứ tư, Điều 316 - Điều 324*)

Để thể chế hóa đường lối cải cách tư pháp về áp dụng thủ tục rút gọn đối với những vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng và cụ thể hóa quy định của Hiến pháp và Luật Tổ chức Tòa án nhân dân về việc Tòa án xét xử tập thể, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn, BLTTDS 2015 quy định Thủ tục rút gọn là thủ tục tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ án dân sự có đủ điều kiện với trình tự đơn giản so với thủ tục giải quyết các vụ án dân sự thông thường nhằm giải quyết vụ án nhanh chóng nhưng vẫn bảo đảm đúng pháp luật.

1. Về điều kiện và theo thủ tục giải quyết theo thủ tục rút gọn

Đối với những vụ án có tính chất đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, đương sự đã thừa nhận nghĩa vụ; tài liệu, chứng cứ đầy đủ, bảo đảm đủ căn cứ để giải quyết vụ án và Tòa án không phải thu thập tài liệu, chứng cứ; các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú, trụ sở rõ ràng; không có đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, trừ trường hợp đương sự ở nước ngoài và đương sự ở Việt Nam có thỏa thuận đề nghị Tòa án giải quyết theo thủ tục rút gọn hoặc các đương sự đã xuất trình được chứng cứ về quyền sở hữu hợp pháp tài sản và có thỏa thuận thống nhất về việc xử lý tài sản.

2. Về thành phần xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn là một Thẩm phán

3. Chuẩn bị xét xử

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn, nếu xuất hiện tình tiết mới làm cho vụ án không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án phải ra quyết định chuyển vụ án sang giải quyết theo thủ tục thông thường, cụ thể là: phát sinh tình tiết mới mà các đương sự không thống nhất do đó cần phải xác minh, thu thập thêm tài liệu, chứng cứ hoặc cần phải tiến hành giám định; cần phải định giá, thẩm định giá tài sản tranh chấp mà các đương sự không thống nhất về giá; cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; phát sinh người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phát sinh yêu cầu phân tố hoặc yêu cầu độc lập; phát sinh đương sự cư trú ở nước ngoài, tài sản tranh chấp ở nước ngoài, yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ ở nước ngoài mà cần phải thực hiện ủy thác tư pháp.

4. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn

Đối với vụ án giải quyết theo thủ tục rút gọn, Thẩm phán không tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải riêng mà Thẩm phán tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ ngay sau khai mạc phiên tòa.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ các vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán kết thúc phiên Tòa; sau 07 ngày kể từ ngày phiên Tòa kết thúc, Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Thẩm phán tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

5. Việc kháng cáo, kháng nghị

Nhằm bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2014 nên BLTTDS 2015 quy định bản án, quyết định sơ thẩm theo thủ tục rút gọn có thể bị kháng cáo, kháng nghị để xét xử lại theo thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn; thủ tục xét xử phúc thẩm rút gọn do một Thẩm phán thực hiện.

V. THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT (*Phần thứ năm*)

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, tránh việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc không cần thiết và để khắc phục việc xét xử vụ án lòng vòng không có điểm dừng như hiện nay, BLTTDS 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục giám đốc thẩm như sau:

1. Sửa đổi bổ sung làm rõ căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, theo đó, bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án *gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;*

- Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng *làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;*

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật *dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.*

2. Đổi mới quy trình, thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm theo hướng công khai, minh bạch hoạt động nhận và thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm. Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm phải ghi vào sổ nhận đơn; cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phải phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án. Trường hợp không kháng nghị thì báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Sửa đổi thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm theo hướng bảo đảm và tăng cường tranh tụng tại phiên tòa. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

3. Hội đồng giám đốc thẩm có quyền **sửa** bản án, quyết định của Tòa án

cấp dưới. Tuy nhiên để việc sửa bản án, quyết định của cấp giám đốc thẩm có đầy đủ căn cứ và không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của người khác (không phải là đương sự của vụ án), BLTTDS quy định Hội đồng xét xử giám đốc thẩm ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện như:

- Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã đầy đủ, rõ ràng; có đủ căn cứ để làm rõ các tình tiết trong vụ án;

- Việc sửa bản án, quyết định bị kháng nghị không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án.

VI. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ (Phần thứ sáu)

Để khắc phục những vướng mắc trong thực tiễn, và để phù hợp với Bộ luật và luật khác, BLTTDS 2015 đã bổ sung trình tự, thủ tục tố tụng chung cho giải quyết các việc dân sự và một số thủ tục riêng cho giải quyết việc dân sự mang tính đặc thù.

1. Quy định chung về thủ tục giải quyết vụ việc dân sự (Chương XXIII)

1.1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu

- Thủ tục nhận đơn yêu cầu như thủ tục nhận đơn khởi kiện;
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu.

- Trường hợp đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 362 Bộ luật này thì Thẩm phán yêu cầu người yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Nếu người yêu cầu thực hiện đầy đủ yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán tiến hành thủ tục thụ lý việc dân sự. Nếu hết thời hạn quy định mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

- Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

- + Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

- + Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự; Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

- Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau:
 - + Người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;
 - + Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;
 - + Việc dân sự không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;
 - + Người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu trong thời hạn quy định;
 - + Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn quy định, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;
 - + Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;
 - + Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại việc trả lại đơn yêu cầu được thực hiện như giải quyết khiếu nại trả đơn khởi kiện.

1.2. Quy định thời hạn, những công việc cần phải thực hiện trong thời gian chuẩn bị xét đơn yêu cầu của cấp sơ thẩm; về thành phần tham gia và trình tự thủ tục phiên họp sơ thẩm để xét yêu cầu; về kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định sơ thẩm, việc chuẩn bị xét kháng cáo kháng nghị, thành phần tham gia và trình tự thủ tục phiên họp phúc thẩm để xét kháng cáo kháng nghị đối với các quyết định giải quyết việc dân sự của cấp sơ thẩm.

2. Bổ sung về trình tự thủ tục giải quyết một số quy định có tính chất đặc thù theo yêu cầu cải các tư tư pháp hoặc do Bộ luật, các luật khác đã quy định

2.1. *Bổ sung thủ tục yêu cầu tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi* (Chương XXIV)

2.2. *Thủ tục công nhận thuận tình ly hôn* (Chương XXVIII)

- Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, trước khi tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán có thể tham khảo ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, con có liên quan đến vụ án; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của họ.

- Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- + Hai bên thực sự tự nguyện ly hôn;
- + Hai bên đã thỏa thuận được với nhau về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con;
- + Sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.
- Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì *Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết*. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung.

2.3. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu (Chương XXX)

- Người có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu:
 - + Người lao động;
 - + Người sử dụng lao động;
 - + Tổ chức đại diện tập thể lao động, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật lao động.
- Thủ tục xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu
 - + Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu, Tòa án có trách nhiệm gửi thông báo thụ lý cho người có đơn yêu cầu, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động và Viện kiểm sát cùng cấp.
 - + Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu là 10 ngày, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý
 - + Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn hoặc văn bản yêu cầu, nếu người yêu cầu rút yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết đơn, văn bản yêu cầu.
 - + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.
 - + Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét yêu cầu tuyên bố thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.
 - + Khi xét đơn yêu cầu, Thẩm phán có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

Trường hợp chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán ra quyết định tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu. Trong quyết định này, Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu.

2.4. Thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công (Chương XXXI)

Để đáp ứng với yêu cầu chung và phù hợp với Bộ luật lao động, cho nên BLTTDS đã quy định một chương mới về trình tự thủ tục xét tính hợp pháp của cuộc đình công như sau:

- Về thời hạn yêu cầu:
 - + Trong quá trình đình công
 - + Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt đình công
- Người yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công:
 - + Người sử dụng lao động,
 - + Tổ chức đại diện tập thể lao động
- Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công:
 - + Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.
 - + Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.
- Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công:
 - + Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.
 - + Tòa án cấp cao giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.
- Những người tham gia phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công:
 - + Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công do một Thẩm phán làm chủ tọa; Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp.
 - + Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp;
 - + Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động;
 - + Đại diện cơ quan, tổ chức theo yêu cầu của Tòa án;
- Đình chỉ việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công khi có một trong những căn cứ sau đây:
 - + Người yêu cầu rút đơn yêu cầu;
 - + Các bên đã thoả thuận được với nhau về giải quyết cuộc đình công và có đơn yêu cầu Tòa án không giải quyết;
 - + Người yêu cầu đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;
- Thủ tục giải quyết đơn yêu cầu xét tính hợp pháp của cuộc đình công:
 - + Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.
 - + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu phải ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công. Quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải được gửi ngay cho tổ chức đại diện tập thể lao động, người sử dụng lao động, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan, tổ chức liên quan.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công, Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công phải mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

- Trình tự phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công công bố quyết định mở phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công và tóm tắt nội dung đơn yêu cầu;

+ Đại diện tổ chức đại diện tập thể lao động và đại diện của người sử dụng lao động trình bày ý kiến của mình;

+ Thẩm phán chủ trì phiên họp xét tính hợp pháp của cuộc đình công có thể yêu cầu đại diện cơ quan, tổ chức tham gia phiên họp trình bày ý kiến;

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc xét tính hợp pháp của cuộc đình công;

Ngay sau khi kết thúc phiên họp, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự;

+ Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công thảo luận và quyết định theo đa số.

- Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công:

+ Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp cao phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp cao để xem xét, giải quyết.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp cao nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

+ Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp cao là quyết định cuối cùng.

2.5. Thủ tục công nhận hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII)

Thể chế hóa tinh thần cải cách tư pháp về việc khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hoà giải, giải quyết của trọng tài, Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó. Bộ luật tố tụng dân sự quy định cơ chế, phương thức để yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án nhằm giảm số lượng vụ án tranh chấp phải giải quyết tại Tòa án và nhanh chóng hàn gắn mâu thuẫn, tranh chấp trong nhân dân. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về kết quả hòa giải thành vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải (như kết quả hòa giải theo quy định của Luật hòa giải cơ sở, Luật thương mại, Luật đất đai, Bộ luật lao động, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng...).

Thứ hai, việc xem xét công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án do một Thẩm phán giải quyết.

Thứ ba, điều kiện để Tòa án công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án là các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý; một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận; nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

Thứ tư, quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, *không bị kháng cáo, kháng nghị* theo thủ tục phúc thẩm nhưng có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kết quả hòa giải ngoài Tòa án được Tòa án ra quyết định công nhận sẽ được cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

2.6. Thủ tục việc giải quyết việc dân sự liên quan đến việc bắt giữ tàu bay, tàu biển (Chương XXXIV)

VII. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI *(Phần thứ bảy và Phần thứ tám)*

Để tháo gỡ những vướng mắc trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực hiện cam kết quốc tế về hoàn thiện thủ tục giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài, Bộ luật tố tụng dân sự đã có nhiều quy định về thủ tục giải quyết các yêu cầu, tranh chấp có yếu tố nước ngoài như sau:

1. Các quy định về giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài cũng đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng nhằm khắc phục những bất cập hiện nay về trình tự, thủ tục giải quyết đơn yêu cầu; về chủ thể có quyền nộp đơn yêu cầu; về thời hạn yêu cầu... Theo đó, bên cạnh việc có quyền nộp đơn yêu cầu yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, người có quyền, lợi ích liên quan còn có quyền nộp đơn yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam và yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Đồng thời, thời hiệu nộp đơn yêu cầu cũng có những sửa đổi cơ bản theo hướng thời hiệu yêu cầu được quy định dài hơn là 03 năm đối với yêu cầu không công nhận, yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài; Thời hiệu yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam là 06 tháng, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật.

2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về quyền, nghĩa vụ tố tụng, năng lực pháp luật tố tụng dân sự và năng lực hành vi tố tụng dân sự của người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài và tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, Nhà nước nước ngoài.

3. Để kịp thời khắc phục tình trạng có sai sót trong các bản án, quyết định của Tòa án khi xem xét, giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành hay không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài và phán quyết của trọng tài nước ngoài, BLTTDS bổ sung quy định về việc cho phép xem lại các quyết định đó của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Sửa đổi quy định về thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo hướng quy định đầy đủ, cụ thể hơn, đảm bảo đáp ứng được yêu cầu hội nhập của đất nước, phù hợp với cam kết của Việt Nam và thông lệ quốc tế.

5. Thay đổi căn bản thủ tục thông báo, tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đa dạng hóa các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài nhằm đảm bảo hiệu quả và rút ngắn thời gian của việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài. Theo đó bên cạnh phương thức tổng đạt, thông báo truyền thống được quy định tại điều ước quốc tế và thông qua con đường ngoại giao trước đây, Bộ luật tố tụng dân sự bổ sung thêm các phương thức tổng đạt mới như: tổng đạt theo đường dịch vụ bưu chính, tổng đạt qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam, trường hợp thực hiện các phương thức tổng đạt không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

6. Bổ sung quy định mới về việc người khởi kiện, người yêu cầu có quyền yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự trong trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Bổ sung quy định về thu thập chứng cứ ở nước ngoài.

7. Quy định mới, đặc thù về thủ tục thông báo về việc thụ lý, ngày mở phiên họp, phiên tòa, thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải đối với vụ việc có yếu tố nước ngoài; về thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án xét xử vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài; về xử lý kết quả tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự ở nước ngoài và kết quả yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thu thập chứng cứ; về tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng và xử lý kết quả tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm cho đương sự ở nước ngoài; về xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng trong việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

VIII. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ. KHIẾU NẠI TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ (*Phần thứ mười*)

Về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia tố tụng dân sự. Bộ luật tố tụng dân sự đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định về xử lý hành vi cản trở hoạt động tố tụng tại Tòa án như: hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng; hành vi vi phạm nội quy phiên tòa; hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án, danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người tiến hành tố tụng hoặc những người khác thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; hành vi cản trở việc cấp, giao, nhận, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án; hành vi cản trở đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án; hành vi không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án hoặc đưa tin sai sự thật nhằm cản trở việc giải quyết vụ án của Tòa án; hành vi can thiệp việc giải quyết vụ việc dân sự...

C. VỀ KIỂM SÁT VIỆC TTPL TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự kịp thời, đúng pháp luật với những nội dung **mới** cần chú ý như sau:

I. Viện kiểm sát tham gia các phiên Tòa, phiên họp

Những trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa, phiên họp được thực hiện như sau:

1) *Việc dân sự*

Kiểm sát viên phải tham gia tất cả các phiên họp *sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm* giải quyết việc dân sự

- Phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp

- Tại phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự nếu Kiểm sát viên vắng mặt mà không có kháng nghị của Viện kiểm sát thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp; nếu có kháng nghị của Viện kiểm sát thì hoãn phiên họp

- Phiên họp giám đốc thẩm, tái thẩm giải quyết việc dân sự phải có mặt của Kiểm sát viên, nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì hoãn phiên họp

b) Vụ án dân sự

- Phiên tòa sơ thẩm phải có Kiểm sát viên tham gia đối với những vụ án:

+ Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ;

+ Đối tượng tranh chấp là tài sản công, lợi ích công cộng, quyền sử dụng đất, nhà ở;

+ Đương sự là người chưa thành niên, *người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật này (quy định Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng) (Điều 21)*

* Tại phiên tòa sơ thẩm thuộc trường hợp Kiểm sát phải tham gia nhưng vắng mặt Kiểm sát viên thì không phải là căn cứ để hoãn phiên Tòa.

* BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 không quy định Viện kiểm sát phải tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn nhưng Khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 06/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 hướng dẫn thực hiện Điều 247 BLTTDS lại quy định: Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp xét lý do kháng cáo quá hạn đối với trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa phúc thẩm quy định tại Khoản 2 Điều 264 BLTTDS. Quy định như trên dẫn đến cách hiểu có trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên họp xét lý do kháng cáo quá hạn; để khắc phục thiếu sót trên, BLTTDS 2015 quy định: *Phiên họp xem xét kháng cáo quá hạn phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và người kháng cáo quá hạn. Trường hợp người kháng cáo, Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp (Điều 275).*

* Về thời hạn kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật cần lưu ý một số bổ sung mới như sau:

BLTTDS 2015 đã bổ sung: *Khi Tòa án nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát mà quyết định kháng nghị đó đã quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Viện kiểm sát giải thích bằng văn bản và nêu rõ lý do (Điều 280).*

* Bổ sung quy định về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát như sau:

- *Trường hợp chưa hết thời hạn kháng nghị theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật này thì Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng nghị ban đầu (Điều 284).*

Để thống nhất về nhận thức và giải quyết đối với việc thay đổi, bổ sung kháng nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm, BLTTDS 2015 bổ sung quy định: *“Trường hợp...Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án*

chấp nhận việc rút kháng nghị. Trường hợp...Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi...kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó” (Điều 298).

2. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, phiên họp

- Kiểm sát viên là người tiến hành tố tụng cho nên đương sự không có quyền tranh luận với phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa; vì vậy BLTTDS quy định sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong thì Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát.

- Nội dung phát biểu của Kiểm sát viên: Ngoài nội dung quy định tại điều 234 của BLTTDS 2004 sửa đổi 2011 là tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, *Thư ký phiên tòa* và của người tham gia tố tụng *trong quá trình giải quyết vụ án* kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; BLTTDS 2015 đã bổ sung tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên *phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án*.

- Tại phiên tòa phúc thẩm xét kháng nghị của Viện kiểm sát, trường hợp người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự *phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị thì Kiểm sát viên phải phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu (Điều 305).*

- Về thời điểm giữ văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

BLTTDS 2015 quy định ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

D. NGHỊ QUYẾT VỀ VIỆC THI HÀNH BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; ngày 25 tháng 11 năm 2015 Quốc hội đã ban hành nghị quyết số: 103/2015/QH13 quy định về việc thi hành như sau:

1. Về áp dụng pháp luật tố tụng

a) Đối với những vụ việc dân sự (dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động) đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết;

b) Đối với những vụ việc dân sự, đã được Tòa án giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục phúc thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết;

c) Đối với những bản án, quyết định dân sự, đã có hiệu lực pháp luật mà bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng các quy định của Bộ luật này để giải quyết;

d) Đối với những bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 người có thẩm quyền kháng nghị mới kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, thì căn cứ để thực hiện việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và việc giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định của Bộ luật này;

2. Về thẩm quyền giải quyết:

Đối với những vụ việc hôn nhân và gia đình đã được Tòa án thụ lý giải quyết trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa gia đình và người chưa thành niên giải quyết;

3. Về án phí, lệ phí:

- Áp dụng pháp luật hiện hành về án phí, lệ phí Tòa án, chi phí tố tụng khác cho đến khi có quy định mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Đối với vụ án dân sự được giải quyết theo thủ tục rút gọn thì áp dụng mức án phí thấp hơn so với mức án phí áp dụng đối với vụ án giải quyết theo thủ tục thông thường Tòa án nhân dân tố cao sẽ có nghị quyết.

4. Về thời hiệu khởi kiện

-Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự 2004 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011.

- Đối với các tranh chấp, yêu cầu về dân sự phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 thì áp dụng BLTTDS 2015 và BLDS 2015.

Trên đây, là những nội dung chính, một điểm mới chủ yếu của Bộ luật tố tụng dân sự vừa được Quốc hội thông qua. Để thi hành Bộ luật tố tụng dân sự, ngày 25-11-2015, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 103/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự; Chủ tịch nước đã ban hành Lệnh số 21/2015/L-CTN ngày 08-12-2015 công bố Bộ luật tố tụng dân sự.